



BIỂU GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẢNG

TERMINAL SERVICES TARIFF

Ngày áp dụng (Effective date): **15-Jan-2019**
Ban hành kèm theo Quyết định số : **398-CV-ITC.CORP / QĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019**

A. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Cước phí trong Biểu cước này chỉ áp dụng đối với những khách hàng của SP-ITC. Đối với những cước phí chưa được đề cập trong đây sẽ theo thỏa thuận riêng.
- Cước phí cảng, cước phí dịch vụ và các loại phí khác được thu theo tấn, theo ngày hoặc theo giờ, phần lẻ của tấn/ ngày/ hoặc giờ sẽ được tính tương ứng là 1 tấn, 1 ngày hoặc 1 giờ trừ khi có quy định khác.
- Tất cả cước phí trong biểu cước này đã bao gồm thuế Giá Trị Gia Tăng (VAT) mà có thể thay đổi theo quy định của Nhà nước.
- Tỷ giá bán của Ngân hàng Vietcombank sẽ được áp dụng để qui đổi từ USD sang VND vào ngày ra hoá đơn.
- Trừ khi được đề cập riêng bằng tiền đồng Việt Nam (VND), tất cả các loại cước phí trong biểu cước dịch vụ này được tính bằng Đô-la Mỹ (USD).
- Tất cả các cước phí đều có thể bị thay đổi không được thông báo trước.

1 THỜI GIAN LÀM VIỆC

Cảng hoạt động 24/24

Giờ nghỉ giữa ca:

06:30 - 07:00 / 11:30 - 12:00 / 18:45 - 19:15 / 00:00 - 00:45

Thứ bảy/Chủ nhật: vui lòng đăng ký trước dịch vụ để được phục vụ tốt nhất

Các dịch vụ đặc biệt sau chỉ làm từ 08:00 - 17:00 vì lý do an toàn:

- Đóng / rút hàng xá
- Bốc xếp hàng rời: trang thiết bị, hàng dự án

2 ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ

a. Dung tích toàn phần (GT) của tàu, phương tiện thủy: ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan Đăng kiểm.

- Sà lan, ghe : 1,5 tấn trọng tải tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1 mã lực (HP/ CV) = 0,5 GT

Công suất máy : được tính bằng mã lực (Horse Power-HP) hay CV (Cheval Vapeur), phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW

Quy tắc Làm tròn: Số thập phân <0,5 không tính; ≥0,5 tính tròn 1

b. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng

* **Trọng lượng (Metric Ton - MT)** bao gồm hàng hóa kể cả bao bì được thể hiện trên Lệnh giao hàng (D/O), hoặc Vận tải đơn (B/L).

* **Tấn Doanh thu (RT):** Là chỉ số lớn nhất khi so sánh giữa Tấn Trọng lượng (Metric Ton) với Tấn Qui đổi (= thể tích hàng m³ / 1.5).

c. Đơn vị thời gian

* Đối với đơn vị **Ngày** : 1 ngày = 24 giờ, phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính 0,5 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

* Đối với đơn vị **Giờ** : 1 giờ = 60 phút, phần lẻ của giờ dưới 30 phút tính 0,5 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

d. Đơn vị tiền tệ tính giá

Bằng Đô-la Mỹ (USD) hoặc Việt nam Đồng, tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt nam. Giá quy đổi tại thời điểm thanh toán theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt nam (Vietcombank).

e. Mặt hàng cần quy đổi về Tấn trọng lượng để tính giá xếp dỡ

- Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ : 1m³ = 1 tấn
- Động vật sống (trâu, bò, ngựa) : 1 con = 1 tấn
- Thùng, can, hộp, chai rỗng : 1m³ = 5 tấn

Trường hợp lệnh giao hàng hoặc vận đơn không thể hiện tấn trọng lượng của hàng hóa mà chỉ thể hiện m³

GENERAL TERMS

The tariff charge is only applicable to customers of SP-ITC. Where any tariff not mentioned here, these shall be subject to a separate agreement.

In calculating the port charges, services charge, and other fees that are charged per tonne, per day or per hour, any fraction of tonne, day, or hour shall be counted respectively as 1 tonne, 1 day or 1 hour unless specified otherwise.

All charge rates mentioned in this tariff are inclusive of VAT which is subject to change in accordance to Government decision.

The selling exchange rate of Vietcombank-HCMC at the date of issuing invoice will be applied to convert from USD to VND.

Unless specifically mentioned in the local currency Vietnamese Dong (VND) all other charges quoted are nominated in United States Dollar (USD).

The Company reserves the right to change the tariff without prior notice.

WORKING TIME

Port Operation Time: 24/24

Break Time:

06:30 - 07:00 / 11:30 - 12:00 / 18:45 - 19:15 / 00:00 - 00:45

For Saturday/ Sunday: please register your requirements in advance for our good serve.

Below special services just handled from 08:00-17:00 for safety reasons:

- Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo
- Stuffing/Unstuffing breakbulk cargo like equipment, project cargo

UNIT FOR MEASUREMENT

a. Gross Tonnage (GT) of vessel, watercraft: indicated on the Vessel Registry Certificate

Barge, water craft: 1.5 tons equivalent to 1 GT

Tug boat: 1 Horse Power (HP/ CV) = 0.5 GT

Engine Power is calculated by horsepower (Horse Power - HP or Cheval Vapeur - CV), any fraction less than 1 HP/CV rounded to 1 HP/CV

Rounding Rules: if decimals <0.5 does not count; ≥0,5 rounded to 1

b. Weight unit

* **Gross Weight (Metric Ton - MT)** included outer package shown on Delivery Order (D/O), or on Bill of Lading (B/L).

* **Revenue Ton (RT)** is the bigger weight for calculation of charge between Gross Weight (MT) and Converted Weight (= Measurement in m³/1.5).

c. Time unit

For calculated unit = **Day**: 1 day = 24 hours, below 12 hours counted as 0.5 day, above 12 hours counted as 1 full day.

For calculated unit = **Hour**: 1 hour = 60 minutes, below 30 minutes counted as 0.5 hour, above 30 minutes counted as 1 full hour.

d. Currency for Charges

In US Dollars (USD) or in Vietnam Dong (VND) as per Vietnam government regulations on foreign currency. Exchange rate on date of settlement based on rates of Vietcombank.

e. Goods need to converted Metric Ton for calculating handling charges

- Bamboo, rattan, wood types: 1m³ = 1 tonne
- Live animals (buffalo, cows, horses): 1 unit = 1 tonne
- Boxes, cans, empty bottles: 1m³ = 5 tonnes

Where D/O or B/L does not show tons of cargo weight which only demonstrates by m³

<p>3 ĐỊNH NGHĨA LOẠI CONTAINER, LOẠI HÀNG</p> <ul style="list-style-type: none"> - Container Hàng - FCL - Container rỗng - MT - Container hàng bách hóa - GP - Container Lạnh - RF - Container Nguy hiểm - DG - Container Quá khổ - OG (DxRxH ≤ 15,m x 3.5m x 3.5m & Trọng lượng ≤ 40T - OOG nhóm 1) - Hàng không xếp vào được container - UC 	<p>DEFINITION OF CONTAINER TYPES</p> <p>Full Container Load - FCL Empty Container - MT General Purpose Container - GP Reefer Container - RF Dangerous Container - DG Out-of-gauge Container - OG (<i>LxWxH ≤ 15,m x 3.5m x 3.5m & GW ≤ 40T - OOG group 1</i>) Un-containerized Cargo - UC (<i>cannot fit into or onto a single container</i>)</p>
<p>4 XÁC ĐỊNH TÀU BIỂN - PHƯƠNG TIỆN THỦY TÍNH CƯỚC</p> <p>Tàu thủy không phân biệt quốc tịch được Nhà nước Việt Nam cho phép hoạt động vận tải nội địa, nếu trong một chuyến hành trình đồng thời tham gia hoạt động vận tải nội địa và vận tải Quốc tế thì tại mỗi cảng biển Việt Nam, việc áp dụng Biểu cước Quốc tế hay Nội địa được xác định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input checked="" type="checkbox"/> Lướt vào Cảng : được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 2 điều kiện như sau (nếu không đáp ứng thì áp dụng biểu mẫu thu Quốc tế): <ul style="list-style-type: none"> o Tàu thủy đến từ một Cảng Việt Nam khác o Khi vào Cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chờ hàng nội địa <input checked="" type="checkbox"/> Lướt rời Cảng: được áp dụng biểu mức thu nội địa nếu đồng thời có đủ 2 điều kiện như sau (nếu không đáp ứng thì áp dụng biểu mẫu thu Quốc tế): <ul style="list-style-type: none"> o Tàu thủy rời Cảng để đi đến một Cảng Việt Nam khác o Khi rời Cảng tàu thủy chạy rỗng hoặc chờ hàng nội địa 	<p>DETERMINATION OF VESSEL FOR CALCULATING CHARGES</p> <p>Vessel irrespective of nationality is allowed to operate domestic transport by the State of Vietnam, if in a round trip simultaneously participate both domestic transport and international transport operations, at each port in Vietnam, the application of International tariff or Domestic tariff is determined as follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> <input checked="" type="checkbox"/> Terminal Arrival: apply the domestic tariff if concurrently meet the following two conditions (If not, the International tariff is applied): <ul style="list-style-type: none"> + Vessel coming from other Vietnam port. + When arriving port, vessel is empty or carrying domestic cargo. <input checked="" type="checkbox"/> Terminal Departure: apply the domestic tariff if concurrently meet the following two conditions (If not, the International tariff is applied): <ul style="list-style-type: none"> + Vessel leaving port for a different Vietnam Port. + When leaving port, vessel is empty or carrying domestic cargo.
<p>5 CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Số ngày lưu bãi (kể cả ngày nhập cảng) được miễn giảm: - Hàng nhập: 07 ngày (GP, RF, OG) / 03 ngày (DG) - Hàng xuất: 07 ngày (GP, RF, OG) / 03 ngày (DG) - Container chuyển tải: 03 ngày - Container hàng nhập chuyển từ cảng khác về: 0 ngày - Container rỗng xuất/ nhập tàu: 07 ngày - Trả rỗng về SPITC để cấp: 07 ngày <p>* Container RF chứa hàng DG = 150% giá dịch vụ container RF</p>	<p>OTHER CASES</p> <p>Public Free days (included arrival day) is applied:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Import: 07 days (GP, RF, OG) / 03 days (DG) - Export: 07 days (GP, RF, OG) / 03 days (DG) - Transshipment container: 03 days - Discharged from other ports: No free period - Import/ Export Empty: 07 days - Returned Empty at SP-ITC then delivery: 07 days. <p>* RF Container RF with DG = 150% rate of RF Container</p>
<p>II./ BIỂU PHÍ DỊCH VỤ</p> <p>A1. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CONTAINER - HÀNG TÀU CONTAINER QUỐC TẾ A2. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CONTAINER - HÀNG TÀU CONTAINER NỘI ĐỊA B. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CONTAINER QUỐC TẾ & NỘI ĐỊA - CHỦ HÀNG C. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ KHAI THÁC TÀU HÀNG RỜI (QUỐC TẾ & NỘI ĐỊA)</p>	<p>SERVICE CHARGES</p> <p>A1. CONTAINER TARIFF - INTERNATIONAL LINERS A1. CONTAINER TARIFF - DOMESTIC LINERS B. CONTAINER TARIFF - INTERNATIONAL & DOMESTIC CUSTOMERS C. BREAKBULK VESSEL OPS TARIFF - DOMESTIC/ INTERNATIONAL</p>